

Số: 14/TB-HĐQT
V/v: Báo cáo Tài chính giữa niên độ
Quý 1-2017

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN 24H

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội'
- Quý cổ đông của Công ty CP Cơ điện công trình.

I/ GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cơ điện công trình.**
2. Địa chỉ: Tầng 8, tháp A, tòa nhà Sky Tower, 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.
3. Điện thoại: 04 39331768/3933225 – Fax: 04 39332225

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công ty CP Cơ điện công trình công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 1/2017.

Lợi nhuận Quý 1/2017: -1.037.120.015 đồng.

Nguyên nhân lỗi:

+ Giá trị sản lượng thực hiện chỉ đạt 32,8% kế hoạch và doanh thu thực hiện trong Quý 1/2017 chỉ đạt 42,5% kế hoạch Quý và 4,5% kế hoạch năm. Trong khi đó, chi phí quản lý doanh nghiệp không đổi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

*Chi tiết xem file đính kèm hoặc tại địa chỉ website của Công ty:
<http://www.mesc.com.vn/>*

Công ty cổ phần Cơ điện công trình cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS;
- Đăng tải Website;
- Lưu: TCHC, TCKT.

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH



Nguyễn Kim Cương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 64.285.523.426 | 67.959.299.706 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 16.810.508.631 | 14.460.274.675 |
| 1. Tiền | 111 | | 547.314.766 | 8.293.900.358 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 16.263.193.865 | 6.166.374.317 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.2 | 21.339.022.222 | 23.282.800.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 21.339.022.222 | 23.282.800.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.494.764.253 | 21.913.462.978 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 10.004.601.564 | 13.887.086.669 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.435.694.046 | 467.941.015 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | VI.4 | 8.054.468.643 | 7.558.435.294 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.5 | 6.427.689.081 | 8.126.044.800 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 6.427.689.081 | 8.126.044.800 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 213.539.239 | 176.717.253 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.9 | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 28.638.134 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.12 | 184.901.105 | 176.717.253 |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 126.302.227.192 | 126.754.825.462 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 21.050.429.167 | 21.050.429.167 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 21.050.429.167 | 21.050.429.167 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 75.986.478.895 | 76.439.077.165 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.7 | 62.550.501.895 | 63.003.100.165 |
| - Nguyên giá | 222 | | 67.970.615.750 | 67.970.615.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.420.113.855) | (4.967.515.585) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.8 | 13.435.977.000 | 13.435.977.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.435.977.000 | 13.435.977.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.6 | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 29.265.319.130 | 29.265.319.130 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | VI.2 | 13.265.319.130 | 13.265.319.130 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn) | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.9 | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 190.587.750.618 | 194.714.125.168 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.589.149.815 | 8.678.404.350 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.132.680.935 | 8.221.935.470 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.11 | 4.512.060.726 | 5.456.617.021 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 203.180.514 | 299.576.028 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.12 | - | 62.179.333 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 307.600.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.13 | 382.261.384 | 2.056.184.777 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.10 | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 35.178.311 | 39.778.311 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 456.468.880 | 456.468.880 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 456.468.880 | 456.468.880 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.10 | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | (tiếp theo) Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 184.998.600.803 | 186.035.720.818 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.14 | 184.998.600.803 | 186.035.720.818 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 186.000.000.000 | 186.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 186.000.000.000 | 186.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | (1.001.399.197) | 35.720.818 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 35.720.818 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.001.399.197) | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 190.587.750.618 | 194.714.125.168 |

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------|---|-----------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác | 01 | | 6.855.118.420 | - |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (5.035.173.537) | - |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.094.367.098) | - |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (8.183.852) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 255.678.824 | - |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (785.406.479) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 187.666.278 | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 2.000.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 162.567.678 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.162.567.678 | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 2.350.233.956 | - |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 14.460.274.675 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VI.01 | 16.810.508.631 | - |

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | TM | Quý 1 năm 2017 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------|-----------------|-----------|------------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 3.000.987.305 | | 3.000.987.305 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | - | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 3.000.987.305 | | 3.000.987.305 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.2 | 2.571.836.031 | | 2.571.836.031 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 429.151.274 | | 429.151.274 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.3 | 162.567.678 | | 162.567.678 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.4 | - | | - | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.7 | - | | - | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.7 | 1.628.838.967 | | 1.628.838.967 | |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.037.120.015) | | (1.037.120.015) | |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.5 | - | | - | |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.6 | - | | - | |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | - | | - | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.037.120.015) | | (1.037.120.015) | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.9 | - | | - | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | | - | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (1.037.120.015) | | (1.037.120.015) | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

Ghi chú: Công ty chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 04/04/2016 nên không có số so sánh kỳ trước.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Cương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1/ Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ điện công trình được cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Cơ điện công trình theo Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2016 của UBND Thành phố Hà Nội.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106190 lần đầu ngày 21/04/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty cổ phần Cơ điện công trình theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106190 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04/04/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8, tháp A, Tòa nhà Sky Tower, Số 88, Phố Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ được xác định là 186.000.000.000 đồng, trong đó:

- + Cổ phần nhà nước: 18.393.800 cổ phần, chiếm 98,89% vốn điều lệ
- + Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo năm công tác là 130.500 cổ phần chiếm 0,70% vốn điều lệ.
- + Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động theo năm cam kết làm việc là 66.700 cổ phần, chiếm 0,36% vốn điều lệ.
- + Cổ phần bán đấu giá công khai là 9.000 cổ phần, chiếm 0,05% vốn điều lệ.

Đến thời điểm hiện tại, số cổ đông của Công ty cổ phần Cơ điện công trình là 124 cổ đông.

1.2/ Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất, xây dựng và dịch vụ thương mại.

1.3/ Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế tạo và lắp ráp các sản phẩm cơ khí thiết bị thuộc chuyên ngành giao thông vận tải, vui chơi giải trí, chiếu sáng đô thị, kết cấu thép, thông tin tin hiệu, điện tử điện lạnh và thiết bị báo động phòng chống cháy nổ;
- Chế tạo và lắp ráp các loại xe, thiết bị chuyên dùng phục vụ ngành giao thông công trình như: xe máy, thiết bị thu gom và xử lý rác thải công nghiệp, đô thị và y tế (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, vận tải hành khách công cộng, trông giữ các phương tiện giao thông trong phạm vi đất của công ty quản lý;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị trong và ngoài công trình thuộc ngành: giao thông, bưu điện, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; Điện nguồn và trạm biến áp đến 220KVA, điện chiếu sáng, đèn trang trí đường phố, công viên, vườn hoa, trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;

11
NI
JF
JI
NG
D

- Lập và quản lý các dự án đầu tư, tư vấn đầu tư trong và ngoài nước, thẩm định thiết kế, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, tư vấn xét thầu, giám sát thi công công trình, kiểm định kỹ thuật công trình xây dựng, khảo sát thiết kế các công trình kỹ thuật giao thông, thủy lợi dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, công viên vườn hoa (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị chuyên ngành giao thông công chính, xây dựng; Dịch vụ cứu hộ giao thông vận tải, dọn rửa làm sạch xe ô tô, kinh doanh vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ du lịch lữ hành, xanh dầu, đại lý ký gửi hàng hóa, quản lý khai thác khu đô thị do Công ty làm chủ đầu tư (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Trồng mới duy trì cây xanh đường phố, khu đô thị, công viên vườn hoa, cắt hạ cây bóng mát do cấp có thẩm quyền chuyển giao, nuôi dưỡng và chăm sóc chim thú cảnh;
- Bán và cho thuê cây cảnh;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm 2016, kỳ kế toán bắt đầu của Công ty từ ngày 04/04/2016 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản



mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 5-15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6-10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 3-10 năm |

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân

bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán (nếu có) bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, sẽ kết chuyển vào chi phí đầu tư khi hoạt động đầu tư XDCB hoàn thành. Và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 169.822.626 | 214.465.746 |
| Tiền gửi ngân hàng | 377.492.140 | 8.079.434.612 |
| - Tiền gửi ngân hàng VND | 347.796.232 | 8.049.599.462 |
| Tiền VND ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội | 59.279.918 | 7.233.369.049 |
| Tiền VND ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội | 133.646.537 | 133.797.571 |
| Tiền VND ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm | 61.520.382 | 12.320.985 |
| Tiền VND tài khoản phong tỏa CP tại ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nội | - | - |
| Tiền VND ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa | 93.349.395 | 670.111.857 |
| Tiền VND ngân hàng TMCP công thương VN - CN Hoàn Kiếm | - | - |
| Tiền VND ngân hàng TMCP công thương VN - CN Nam Thăng long | - | - |
| - Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ | 29.695.908 | 29.835.150 |
| Tiền USD ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội | 18.267.701 | 18.342.633 |
| Tiền EUR ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội | 9.314.998 | 9.379.308 |
| Tiền USD ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội | 2.113.209 | 2.113.209 |
| Tiền USD ngân hàng TMCP công thương VN - CN Hoàn Kiếm | - | - |
| Tiền USD ngân hàng TMCP công thương VN - CN Nam Thăng Long | - | - |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 547.314.766 | 8.293.900.358 |

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội | 19.402.216.087 | 19.402.216.087 | 11.249.174.317 | 11.249.174.317 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đống Đa | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 37.602.216.087 | 37.602.216.087 | 29.449.174.317 | 29.449.174.317 |

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Giá gốc | 31/03/2017 | | Giá gốc | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | | Dự phòng | Giá trị hợp lý | | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Công ty CP Tư hiệp HH Dầu khí (*) | 16.000.000.000 | - | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | - | 16.000.000.000 |
| Công ty CP BĐS Sài Đồng (**) | 13.265.319.130 | - | 13.265.319.130 | 13.265.319.130 | - | 13.265.319.130 |
| Cộng | 29.265.319.130 | - | 29.265.319.130 | 29.265.319.130 | - | 29.265.319.130 |

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019106 ngày 22/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Tư Hiệp HH Dầu khí 16.000.000.000 đồng, tương đương 10% vốn điều lệ. Năm 2014, khi đánh giá lại khoản đầu tư tăng thêm 17.942.518 đồng. Năm 2016, khi Công ty CP Tư Hiệp HH Dầu khí chia lợi nhuận, công ty CP Cơ điện công trình đã ghi giảm số đánh giá tăng nêu trên vào lợi nhuận được chia và tăng vốn NN.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106894004 ngày 06/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Công ty sẽ đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Sài Đồng 30.740.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2016, Công ty đã đóng được 13.265.319.130 đồng, số còn lại sẽ tiếp tục đóng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu) | 10.004.601.564 | 13.887.086.669 |
| - Ban QLDA Quận Long Biên | 9.000.464.140 | 8.745.322.140 |
| - Công ty CP xây dựng Thiên Phúc | 2.827.609.000 | 2.852.609.000 |
| - Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8 | 330.142.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội | 1.690.837.405 | 1.690.837.405 |
| - Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 | 339.394.200 | 339.394.200 |
| - Công ty CP thương mại Huy Phương | 409.397.244 | 409.397.244 |
| | 135.008.393 | 135.008.393 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP XL cơ giới và ĐT TM Contresxim | 250.010.025 | 250.010.025 |
| - Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Hà Nội | 821.650.000 | 821.650.000 |
| - Ban QLDA giao thông đô thị | 158.699.354 | 158.699.354 |
| - CN Tổng công ty CP ĐTXD&TM VN- XN xây lắp số 2 | 336.151.699 | 336.151.699 |
| - Công ty CP TRACO 18 | 205.686.600 | 255.686.600 |
| - Xi nghiệp XD 6- - Công ty xây lắp 665 | 472.037.400 | 472.037.400 |
| - Công ty CP đầu tư & XNK Mỹ Sơn | 239.436.600 | 239.436.600 |
| - Công ty TNHH Nhạc Sơn | 155.525.305 | 155.525.305 |
| - Công ty CP đầu tư xây dựng 808 | 628.878.915 | 628.878.915 |
| Phải thu khách hàng khác | 1.004.137.424 | 5.141.764.529 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng) | 21.050.429.167 | 21.050.429.167 |
| - Công ty CP Phát triển tài nguyên Đông Dương | 21.050.429.167 | 21.050.429.167 |
| c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan | - | - |
| Tổng cộng | 31.055.030.731 | 34.937.515.836 |

4 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 8.054.468.643 | | 7.558.435.294 | |
| - Phải thu khác (*) | 7.004.811.208 | | 7.168.740.644 | |
| - Tam ứng (**) | 1.049.657.435 | | 389.694.650 | |
| b) Dài hạn | | | | |
| Cộng | 8.054.468.643 | | 7.558.435.294 | |

5 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | | | | |
| Nguyên vật liệu | 263.864.405 | | 263.864.405 | |
| Công cụ, dụng cụ | 32.063.102 | | 62.320.757 | |
| Chi phí SXKD dở dang | 3.539.183.447 | | 5.201.337.289 | |
| Thành phẩm nhập kho | 260.264.947 | | 260.264.947 | |
| Hàng hóa | 2.332.313.180 | | 2.338.257.402 | |
| Hàng gửi bán | | | | |
| Cộng | 6.427.689.081 | - | 8.126.044.800 | - |

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 31/03/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | | |
| Tổng cộng | - | - | - | - |

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------|------------------|
| | | | | | | Tổng cộng |
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 62.269.514.534 | - | 4.884.173.459 | 165.842.727 | 651.085.030 | 67.970.615.750 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 62.269.514.534 | - | 4.884.173.459 | 165.842.727 | 651.085.030 | 67.970.615.750 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.394.988.868 | | 2.474.375.134 | 98.151.583 | | 4.967.515.585 |
| Tăng trong năm | 309.023.688 | | 133.205.928 | 10.368.654 | - | 452.598.270 |
| - Khấu hao trong năm | 309.023.688 | | 133.205.928 | 10.368.654 | | 452.598.270 |
| Giảm trong năm | - | | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.704.012.556 | - | 2.607.581.062 | 108.520.237 | - | 5.420.113.855 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 59.874.525.666 | - | 2.409.798.325 | 67.691.144 | 651.085.030 | 63.003.100.165 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 59.565.501.978 | - | 2.276.592.397 | 57.322.490 | 651.085.030 | 62.550.501.895 |

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm kế toán, thiết kế | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|-----------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.435.977.000 | | | | 0 | 13.435.977.000 |
| Tăng trong năm | | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 13.435.977.000 | | | | | 13.435.977.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| Tăng trong năm | | - | - | - | - | |
| Giảm trong năm | | - | - | - | - | |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 13.435.977.000 | | | | | 13.435.977.000 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 13.435.977.000 | | | | | 13.435.977.000 |

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| 9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | - | - |

| 10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | 31/03/2017 | | Trong năm | | 01/01/2017 | |
|---|------------|-----------------------|-----------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - | - |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | |
| d) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | | | | | | |

| 11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | 31/03/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 4.512.060.726 | 4.512.060.726 | 5.456.617.021 | 5.456.617.021 |
| + Phải trả các khách hàng lớn | 3.744.776.459 | 3.744.776.459 | 3.668.574.538 | 3.668.574.538 |
| - Công ty CP Đại Ngân xanh | 282.315.000 | 282.315.000 | 282.315.000 | 282.315.000 |
| - Công ty CP TM Huy Phương | 310.620.000 | 310.620.000 | 375.436.242 | 375.436.242 |
| - Công ty TNHH cây xanh Nam Điền | 204.422.988 | 204.422.988 | 0 | 0 |
| - Công ty TNHH XD và sinh vật cảnh Phú Đại Dương | 155.615.828 | 155.615.828 | 219.020.653 | 219.020.653 |
| - Công ty TNHH Ngọc Khánh | 863.927.971 | 863.927.971 | 863.927.971 | 863.927.971 |
| - Công ty TNHH Xuân Vinh | 713.021.900 | 713.021.900 | 713.021.900 | 713.021.900 |
| - Công ty CP ĐT&PT công nghệ cao Minh Quân | 362.176.000 | 362.176.000 | 362.176.000 | 362.176.000 |
| - Công ty CP TVĐT xây dựng Hà Thành | 438.226.840 | 438.226.840 | 438.226.840 | 438.226.840 |
| - Công ty Sinh vật cảnh Viên Lâm | 167.753.908 | 167.753.908 | 167.753.908 | 167.753.908 |
| - Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc | 246.696.024 | 246.696.024 | 246.696.024 | 246.696.024 |
| + Phải trả các khách hàng khác | 767.284.267 | 767.284.267 | 1.788.042.483 | 1.788.042.483 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 4.512.060.726 | 4.512.060.726 | 5.456.617.021 | 5.456.617.021 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |

| 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | Số phải nộp trong kỳ | | | |
|---|----------------------|----------------------|--------------------|--------------|
| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/03/2017 |
| a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế GTGT | 62.179.333 | 68.041.524 | 158.858.991 | (28.638.134) |
| - Thuế TNDN | - | - | - | - |
| - Thuế TNCN | - | - | - | - |
| - Tiền thuê đất | - | - | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | 4.467.852 | 4.467.852 | - |
| Cộng | 62.179.333 | 72.509.376 | 163.326.843 | (28.638.134) |

| | | | |
|---|--------------------|----------|--------------------|
| b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế) | | | |
| - Thuế GTGT | | | |
| - Thuế TNDN | | | |
| - Thuế TNCN | 176.717.253 | - | 176.717.253 |
| - Các loại thuế khác | - | 0 | - |
| Cộng | 176.717.253 | - | 176.717.253 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | | |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 124.613.840 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 21.567.780 | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 9.585.680 | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 186.039.044 | 186.039.044 |
| - Phải thu khác (dư có) | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | - |
| Cộng | 341.806.344 | 186.039.044 |

| | | |
|--------------------------------|----------|----------|
| b) Dài hạn | | |
| - Phải trả dài hạn khác | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - |
| Cộng | - | - |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
Lý do chưa thanh toán để quá hạn:

| | | | | | | |
|---|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| 14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 186.000.000.000 | - | - | - | - | 186.000.000.000 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 35.720.818 | 35.720.818 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 186.000.000.000 | - | - | - | 35.720.818 | 186.035.720.818 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | 1.001.399.197 | 1.001.399.197 |
| Giảm khác (*) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 186.000.000.000 | - | - | - | (965.678.379) | 185.034.321.621 |

(*) Chi tiết số giảm khác:

| | | | |
|---|----------------------|-------------------|-------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| Vốn góp của công ty | | - | - |
| + Vốn đầu tư của nhà nước | 98,89% | 183.938.000.000 | 183.938.000.000 |
| + Vốn đầu tư của các cổ đông khác | 1,11% | 2.062.000.000 | 2.062.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | | - | - |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | - | - |
| d) Cổ phiếu | | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| d) Cổ tức | | | |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp | | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | | - | - |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 35.178.311 | 39.778.311 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

30 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

| | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|------------|
| 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu dịch vụ công ích | 2.368.011.529 | 0 |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 260.544.352 | 0 |
| - Doanh thu thương mại | 6.328.000 | 0 |
| - Doanh thu cho thuê dịch vụ | 366.103.424 | 0 |
| Cộng | 3.000.987.305 | - |
| c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| 2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |
| 2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| - Giá vốn dịch vụ công ích | 2.271.921.069 | - |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 293.970.740 | - |
| - Giá vốn thương mại | 5.944.222 | - |
| - Giá vốn cho thuê dịch vụ | 0 | - |
| Cộng | 2.571.836.031 | - |
| 3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 162.567.678 | - |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | - | - |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | - |
| Cộng | 162.567.678 | - |
| (*) Cổ tức lợi nhuận được chia năm 2016 tại Công ty CP Tứ Hiệp HH Dầu khí là 5% | | |
| 4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| Lãi tiền vay | - | - |
| Cộng | - | - |
| 5 . THU NHẬP KHÁC | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| Cộng | - | - |
| 6 . CHI PHÍ KHÁC | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| 7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THEO YẾU TỐ | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | 1.628.838.967 | - |
| Chi phí nhân viên | 696.536.410 | - |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý | - | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 24.807.281 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 419.249.775 | - |
| Chi phí bảo hành | - | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 5.342.852 | - |
| Lợi thế thương mại phân bổ | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.681.388 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 438.221.261 | - |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: | - | - |
| Chi phí nhân viên | - | - |
| Cộng | 1.628.838.967 | - |
| 8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 185.839.080 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Tầng 8, Tòa nhà Sky Tower, Số 88 Phố Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

| | | |
|---|----------------------|-------------------|
| Chi phí nhân công | 910.509.808 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 452.598.270 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.681.388 | |
| Chi phí bằng tiền khác | 438.221.261 | |
| Cộng | 2.031.849.807 | 0 |
| 9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.037.120.015) | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| + Chi phí khấu hao của phần nâng cấp tài sản và ô tô không hóa đơn | | |
| + Chi phí nộp phạt thuế | | |
| + Chi phí không được trừ | | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| + Lợi nhuận kinh doanh từ hoạt động đầu tư | | |
| + Chi phí không được trừ | | |
| + Chi phí không được trừ | | |
| + Cổ tức nhận được từ các công ty con | | |
| Số lỗ được chuyển từ các năm trước | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | (1.037.120.015) | - |
| Thuế suất thuế TNDN | | |
| Thuế TNDN hiện hành | | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (1.037.120.015) | - |
| 11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*) | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*) | | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Ngọc

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2017
 Tổng giám đốc

 Nguyễn Kim Cương

